

Số: 13/2022/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quan hệ lao động và Tiền lương;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, Chủ tịch, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo quy định tại Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Nghị định số 45/2021/NĐ-CP), bao gồm:

1. Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam.
2. Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Các Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này sau đây gọi chung là Quỹ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.
2. Chủ tịch, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên (sau đây gọi chung là người quản lý).
3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng quy định tại Thông tư này.

Chương II **QUẢN LÝ LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG** **ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Điều 3. Thang lương, bảng lương và phụ cấp lương

1. Quỹ xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Lao động.
2. Thang lương, bảng lương do Quỹ xây dựng phải có sự tham gia của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và công khai tại Quỹ trước khi ban hành.

Điều 4. Quản lý lao động, xác định quỹ tiền lương, tạm ứng quỹ tiền lương, phân phối tiền lương, tiền thưởng

1. Quỹ thực hiện quản lý lao động, xác định quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện, tạm ứng và phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động theo quy định tại Mục 2; Điều 9, Điều 10, Điều 13 Mục 3 và Mục 4 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH).

2. Khi xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch, mức tiền lương bình quân thực hiện để tính quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện theo

quy định tại Điều 9 và Điều 14 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH thì chỉ tiêu lợi nhuận (lợi nhuận kế hoạch, lợi nhuận thực hiện trong năm và lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề) được tính bằng chỉ tiêu chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí (sau đây gọi tắt là chênh lệch thu trừ chi) của Quỹ. Việc xác định chỉ tiêu chênh lệch thu trừ chi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 5. Loại trừ các yếu tố khách quan khi xác định quỹ tiền lương của người lao động

1. Khi xác định quỹ tiền lương (kế hoạch và thực hiện) của người lao động, nếu có yếu tố khách quan tác động trực tiếp đến năng suất lao động, chênh lệch thu trừ chi thì phải xác định loại trừ, bảo đảm tiền lương gắn với năng suất lao động, hiệu quả hoạt động thực sự của Quỹ.

2. Các yếu tố khách quan để loại trừ khi xác định quỹ tiền lương, bao gồm các yếu tố quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và khoản 2 Điều 45 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP.

3. Việc loại trừ ảnh hưởng của yếu tố khách quan đến năng suất lao động, chênh lệch thu trừ chi của Quỹ phải được lượng hóa bằng giá trị cụ thể.

Chương III

TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ

Điều 6. Xếp lương, chuyển xếp lương đối với người quản lý Quỹ chuyên trách

1. Quỹ thực hiện việc xếp lương, chuyển xếp lương đối với người quản lý chuyên trách theo quy định tại Mục 2 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH). Đối với Chủ tịch Quỹ thì xếp lương theo chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên.

2. Quỹ căn cứ vào tiêu chuẩn xếp hạng ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư này để định hạng làm cơ sở xác định mức tiền lương chế độ, mức lương cơ bản đối với người quản lý chuyên trách.

Điều 7. Xác định quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng

1. Việc xác định mức tiền lương bình quân, quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch; quỹ tiền lương, thù lao thực hiện; quỹ tiền thưởng; trả lương, thù lao, tiền

thường đối với người quản lý Quỹ được thực hiện theo quy định tại các Điều 3, 9, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 10 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐT BXH.

2. Khi xác định mức tiền lương bình quân, quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý chuyên trách theo quy định tại khoản 1 Điều này thì chỉ tiêu lợi nhuận (lợi nhuận kế hoạch, lợi nhuận thực hiện trong năm và lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề) được tính bằng chỉ tiêu chênh lệch thu trừ chi, trong đó:

a) Trường hợp Quỹ bảo đảm đủ các điều kiện: bảo toàn và phát triển vốn nhà nước; nộp thuế và các khoản nộp ngân sách, trích quỹ dự phòng rủi ro theo đúng quy định của pháp luật; có tăng trưởng dư nợ cho vay; năng suất lao động bình quân không giảm và chênh lệch thu trừ chi kế hoạch cao hơn thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch của người quản lý chuyên trách được xác định như sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{cb} \times (1 + H_{ln})$$

Trong đó:

TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch của người quản lý chuyên trách;

TL_{cb} : Mức lương cơ bản của người quản lý chuyên trách được xác định theo khoản 1 Điều 10 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐT BXH;

H_{ln} : Hệ số lương tăng thêm so với mức lương cơ bản gắn với mức chênh lệch thu trừ chi như sau: mức chênh lệch dưới 10 tỷ đồng thì H_{ln} được tính tối đa bằng 0,1; mức chênh lệch từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng thì H_{ln} được tính tối đa bằng 0,3; mức chênh lệch từ 20 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng thì H_{ln} được tính tối đa bằng 0,5; mức chênh lệch từ 30 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng thì H_{ln} được tính tối đa bằng 0,7; mức chênh lệch từ 50 tỷ đồng trở lên thì H_{ln} được tính tối đa bằng 1,0.

b) Trường hợp Quỹ không có tăng trưởng dư nợ cho vay thì mức tiền lương bình quân được xác định không vượt quá mức lương cơ bản.

3. Khi xác định thù lao của người quản lý không chuyên trách, trường hợp Quỹ không có người quản lý chuyên trách tương ứng để xác định mức thù lao của người quản lý không chuyên trách theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐT BXH thì thực hiện như sau:

a) Xác định mức tiền lương của từng người quản lý chuyên trách theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Xác định mức thù lao của người quản lý không chuyên trách theo công việc và thời gian làm việc, nhưng không vượt quá 20% mức tiền lương của người quản lý chuyên trách tương ứng theo điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 8. Loại trừ yếu tố khách quan khi xác định quỹ tiền lương, thù lao đối với người quản lý

1. Khi xác định quỹ tiền lương, quỹ thù lao (kế hoạch và thực hiện) của người quản lý, nếu có yếu tố khách quan tác động trực tiếp đến năng suất lao động, chênh lệch thu trừ chi thì phải xác định loại trừ, bảo đảm tiền lương gắn với năng suất lao động, hiệu quả hoạt động thực sự của Quỹ.

2. Các yếu tố khách quan để loại trừ khi xác định quỹ tiền lương, quỹ thù lao bao gồm các yếu tố quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH và khoản 2 Điều 45 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP.

3. Việc loại trừ ảnh hưởng của yếu tố khách quan đến năng suất lao động, chênh lệch thu trừ chi của Quỹ phải được lượng hóa bằng giá trị cụ thể.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Trách nhiệm của Quỹ:

a) Chủ tịch Quỹ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 18, khoản 4 Điều 22 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Điều 20, khoản 4 Điều 25 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH. Khi gửi báo cáo tiền lương, tiền thưởng cho cơ quan đại diện chủ sở hữu thì đồng thời gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, kiểm tra và giám sát chung.

b) Tổng giám đốc, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 17 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH.

c) Kiểm soát viên có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 19 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH, Điều 21 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH và theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với Quỹ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 20 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Điều 19, Điều 22 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH. Khi gửi ý kiến cho Quỹ về quỹ tiền lương, tiền thưởng hàng năm thì đồng thời gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, giám sát chung.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc CP;
- Văn phòng BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND Tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Sở Tài chính tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở LĐTBXH tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Cục QHLĐTL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Văn Thanh

Phụ lục
TIÊU CHUẨN XẾP HẠNG QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 200	15
			$100 - < 200$	5 - 14
			< 100	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 50	10
			$20 - < 50$	4 - 9
			< 20	3
3	Dư nợ cho vay	(tỷ đồng)	≥ 800	15
			$200 - < 800$	6 - 14
			< 200	5
4	Lao động	(người)	≥ 50	10
			$20 - < 50$	4 - 9
			< 20	3
II	Hiệu quả hoạt động			50
1	Chênh lệch thu chi	(tỷ đồng)	≥ 20	20
			$5 - < 20$	6 - 19
			< 5	5
2	Tỷ lệ nợ xấu	(%)	< 3	15
			$3 - < 5$	5 - 14
			≥ 5	4
3	Tỷ lệ tăng trưởng dư nợ cho vay so với kế hoạch	(%)	≥ 100	15
			$90 - < 100$	5 - 14
			< 90	4

Khung điểm xếp hạng

Hạng quỹ	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65